Từ vựng HSK 5 (HSK 2.0): danh sách từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/level5/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	宿舍	sùshè	ký túc xá
2	书架	shūjià	giá sách
3	包子	bāozi	bánh bao
4	邮局	yóujú	bưu điện
5	操场	cāochǎng	sân thể thao
6	喊	hǎn	hét lên
7	厕所	cèsuǒ	nhà vệ sinh
8	卫生间	wèishēngjiān	nhà vệ sinh
9	短信	duǎnxìn	tin nhắn SMS
10	太极拳	tàijíquán	Thái Cực Quyền
11	嗓子	sǎngzi	họng, giọng
12	年纪	niánjì	tuổi tác
13	声调	shēngdiào	âm điệu
14	预报	yùbào	dự báo
15	家乡	jiāxiāng	quê hương
16	清淡	qīngdàn	nhẹ nhàng
17	烤鸭	kǎoyā	vịt quay
18	海鲜	hǎixiān	hải sản
19	姑娘	gūniang	cô gái
20	中心	zhōngxīn	trung tâm
21	商业	shāngyè	thương mại
22	糟糕	zāogāo	quá tệ, thật xui xẻo
23	电池	diànchí	pin, ắc quy
24	建议	jiànyì	đề nghị; đề xuất
25	博物馆	bówùguǎn	bảo tàng
26	转告	zhuǎngào	chuyển lời
27	占线	zhànxiàn	đường dây bận
28	皮鞋	píxié	giày da
29	牛仔裤	niúzǎikù	quần jean
30	顶	dǐng	chiếc
31	排队	páiduì	xếp hàng
32	中介	zhōngjiè	đại lý

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	套	tào	bộ
34	公寓	gōngyù	căn hộ
35	卧室	wòshì	phòng ngủ
36	客厅	kètīng	phòng khách
37	面积	miànjī	diện tích
38	光临	guānglín	có mặt
39	蔬菜	shūcài	rau củ
40	进步	jìnbù	tiến bộ
41	不好意思	bù hǎo yìsi	xấu hổ
42	铃	líng	chuông
43	系	xì	khoa
44	规律	guīlǜ	quy luật
45	偶然	ǒurán	ngẫu nhiên
46	怪不得	guàibude	thảo nào
47	酒吧	jiǔbā	quán bar
48	夜	yè	đêm, tối
49	华裔	huáyì	người Hoa
50	窗帘	chuānglián	rèm cửa
51	庆祝	qìngzhù	ăn mừng
52	游览	yóulǎn	đi tham quan
53	幸运	xìngyùn	may mắn
54	学期	xuéqī	học kỳ
55	婚礼	hūnlǐ	lễ cưới
56	要是	yàoshi	nếu
57	餐厅	cāntīng	quán ăn
58	赶快	gǎnkuài	ngay lập tức, nhanh chóng
59	耽误	dānwu	trì hoãn
60	名片	míngpiàn	danh thiếp
61	要不	yàobù	hoặc, nếu không thì
62	手续	shǒuxù	thủ tục
63	销售	xiāoshòu	bán hàng
64	地道	dìdao	đích thực
65	背	bēi	lưng
66	景色	jǐngsè	phong cảnh
67	光盘	guāngpán	đĩa CD

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	拍	pāi	chụp
69	一路平安	yī lù píng'ān / yílù píng'ān	Thượng lộ bình an
70	愿望	yuànwàng	mong muốn
71	实现	shíxiàn	đạt được
72	享受	xiǎngshòu	tận hưởng
73	劝	quàn	khuyên
74	玩具	wánjù	đồ chơi
75	招待	zhāodài	tiếp đón, chiêu đãi
76	炒	chǎo	xào, chiên
77	频道	píndào	kênh
78	告别	gàobié	chia tay
79	摔	shuāi	ngã
80	递	dì	bàn giao
81	锁	suǒ	khóa
82	不要紧	bùyàojǐn / búyàojǐn	không sao
83	插	chā	chèn vào
84	实习	shíxí	thực tập
85	被子	bèizi	chăn bông
86	位置	wèizhi	vị trí
87	合影	héyǐng	ảnh nhóm
88	出口	chūkǒu	lối ra
89	举	jǔ	nâng
90	棒	bàng	tuyệt vời
91	不如	bùrú	không bằng
92	对手	duìshǒu	đối thủ
93	冠军	guànjūn	vô địch
94	佩服	pèifú	khâm phục
95	戒烟	jièyān	bỏ thuốc lá
96	同时	tóngshí	đồng thời
97	保持	bǎochí	duy trì
98	身材	shēncái	vóc dáng
99	毛病	máobing	khuyết điểm
100	苗条	miáotiáo	mảnh mai
101	自从	zìcóng	từ
102	看来	kànlái	dường như

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	教练	jiàoliàn	huấn luyện viên
104	蹲	dūn	ngồi xổm
105	球迷	qiúmí	người hâm mộ bóng đá
106	决赛	juésài	chung kết
107	自豪	zìháo	tự hào
108	鞭炮	biānpào	pháo
109	幅	fú	bức
110	吹	chuī	thổi
111	除夕	Chúxī	giao thừa
112	交换	jiāohuàn	trao đổi
113	祝福	zhùfú	chúc phúc
114	英雄	yīngxióng	anh hùng
115	抽屉	chōuti	ngăn kéo
116	翻	fān	lật
117	反复	fǎnfù	lặp đi lặp lại
118	傻	shǎ	ngu ngốc
119	胸	xiōng	ngực
120	小偷	xiǎotōu	kẻ trộm
121	胡同	hútòng	ngõ
122	传统	chuántǒng	truyền thống
123	服装	fúzhuāng	trang phục
124	欣赏	xīnshǎng	ngưỡng mộ
125	打工	dǎgōng	làm thêm
126	恢复	huīfù	phục hồi
127	遗憾	yíhàn	hối tiếc
128	周到	zhōudào	chu đáo
129	壶	hú	ấm
130	比如	bǐrú	ví dụ
131	口味	kǒuwèi	hương vị
132	营养	yíngyǎng	dinh dưỡng
133	痛苦	tòngkǔ	đau khổ
134	治疗	zhìliáo	điều trị
135	挂号	guàhào	đăng ký
136	专家	zhuānjiā	chuyên gia
137	舌头	shétou	lưỡi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
138	手指	shǒuzhǐ	ngón tay
139	摘	zhāi	nhặt
140	了不起	liǎobuqǐ	tuyệt vời
141	难怪	nánguài	không có gì ngạc nhiên
142	产生	chǎnshēng	sản xuất
143	放松	fàngsōng	thư giãn
144	甲	jiǎ	thứ nhất
145	风俗	fēngsú	tập tục
146	小吃	xiǎochī	đồ ăn nhẹ
147	感受	gǎnshòu	cảm nhận
148	武术	wǔshù	wushu
149	好奇	hàoqí	tò mò; hiếu kỳ
150	模仿	mófǎng	bắt chước
151	对方	duìfāng	bên kia
152	答应	dāying	trả lời
153	不断	bùduàn / búduàn	liên tục
154	重量	zhòngliàng	trọng lượng
155	发愁	fāchóu	lo lắng
156	稳定	wěndìng	ổn định; làm ổn định
157	岸	àn	bờ
158	石头	shítou	đá
159	老板	lǎobǎn	ông chủ
160	点头	diǎntóu	gật đầu
161	兔子	tùzi	thỏ
162	臭	chòu	hôi thối
163	杀	shā	giết
164	闻	wén	ngửi
165	聚会	jùhuì	tụ họp; bữa tiệc
166	自觉	zìjué	tự nhận thức
167	受伤	shòushāng	bị thương
168	深刻	shēnkè	sâu sắc
169	独特	dútè	độc đáo
170	实话	shíhuà	sự thật
171	紧	jǐn	chặt
172	工程师	gōngchéngshī	kỹ sư

#	Từ	Phiên âm	Dịch
173	婚姻	hūnyīn	hôn nhân
174	离婚	líhūn	ly hôn
175	温暖	wēnnuǎn	ấm áp
176	盖	gài	bao phủ
177	智慧	zhìhuì	trí tuệ
178	从前	cóngqián	ngày xưa
179	经营	jīngyíng	quản lý
180	财产	cáichǎn	tài sản
181	慌张	huāngzhāng	bối rối
182	观察	guānchá	quan sát
183	包裹	bāoguǒ	gói hàng
184	犹豫	yóuyù	do dự
185	冒险	màoxiǎn	phiêu lưu
186	陌生	mòshēng	lạ
187	趁	chèn	tận dụng
188	脖子	bózi	cổ
189	零钱	língqián	tiền lẻ
190	显然	xiǎnrán	rõ ràng
191	意外	yìwài	bất ngờ
192	消失	xiāoshī	biến mất
193	传说	chuánshuō	truyền thuyết
194	古代	gǔdài	cổ đại
195	鲜艳	xiānyàn	màu sắc tươi sáng
196	勤劳	qínláo	chăm chỉ
197	果实	guǒshí	trái cây
198	颗	kē	hạt
199	想象	xiǎngxiàng	tưởng tượng; sự tưởng tượng
200	事实	shìshí	sự thật
201	龙	lóng	rồng
202	象征	xiàngzhēng	biểu tượng; tượng trưng
203	装饰	zhuāngshì	trang trí; sự trang trí
204	和平	hépíng	hòa bình
205	流传	liúchuán	lan truyền
206	善良	shànliáng	tốt bụng
207	农民	nóngmín	nông dân

#	Từ	Phiên âm	Dịch
208	寺庙	sìmiào	ngôi đền
209	咬	yǎo	cắn
210	主人	zhǔrén	chủ nhân
211	点心	diǎnxīn / diǎnxin	món tráng miệng
212	食物	shíwù	thức ăn
213	成语	chéngyǔ	thành ngữ
214	夸	kuā	khen ngợi
215	痛快	tòngkuai	vui sướng
216	看不起	kànbuqǐ	coi thường
217	硬币	yìngbì	đồng xu
218	歪	wāi	cong
219	摇	yáo	lắc
220	熟练	shúliàn	thành thạo
221	道理	dàoli	lý lẽ
222	掌握	zhǎngwò	nắm bắt
223	自信	zìxìn	tự tin
224	启发	qǐfā	truyền cảm hứng
225	发明	fāmíng	phát minh
226	根	gēn	một từ đo lường cho mảnh dài mỏng
227	凡是	fánshì	mọi thứ
228	派	pài	phái đi
229	舍不得	shěbude	không muốn
230	锅	guō	nồi
231	煮	zhǔ	đun sôi
232	烫	tàng	đốt, bỏng; nóng
233	砍	kǎn	chặt
234	从此	cóngcǐ	từ đó
235	实用	shíyòng	thực dụng
236	政府	zhèngfǔ	chính phủ
237	生产	shēngchǎn	sản xuất
238	金属	jīnshǔ	kim loại
239	思想	sīxiǎng	tư tưởng
240	谦虚	qiānxū	khiêm tốn
241	诗	shī	bài thơ, thơ ca
242	小伙子	xiǎohuǒzi	chàng trai trẻ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
243	肩膀	jiānbǎng	vai
244	指挥	zhǐhuī	chỉ huy
245	救	jiù	cứu giúp
246	如何	rúhé	Như thế nào?
247	踩	cǎi	giẫm
248	重复	chóngfù	lặp lại
249	效率	xiàolǜ	hiệu suất
250	节省	jiéshěng	tiết kiệm
251	作为	zuòwéi	như
252	立即	lìjí	ngay lập tức
253	睁	zhēng	mở mắt
254	呆	dāi	ngốc
255	遵守	zūnshǒu	tuân thủ
256	规则	guīzé	quy tắc
257	行为	xíngwéi	hành động
258	勇气	yǒngqì	dũng cảm
259	手术	shǒushù	phẫu thuật
260	退休	tuìxiū	nghỉ hưu
261	大方	dàfang	hào phóng
262	捐	juān	quyên góp
263	采访	cǎifǎng	phỏng vấn
264	决心	juéxīn	quyết tâm
265	建筑	jiànzhù	xây dựng
266	应聘	yìngpìn	chấp nhận lời mời làm việc
267	现实	xiànshí	thực tế
268	罪犯	zuìfàn	tội phạm
269	碎	suì	vỡ
270	玻璃	bōli	kính
271	价值	jiàzhí	giá trị
272	特意	tèyì	cố ý
273	合作	hézuò	hợp tác
274	手套	shǒutào	găng tay
275	吓	xià	dọa
276	凭	píng	dựa vào
277	相似	xiāngsì	tương tự

#	Từ	Phiên âm	Dịch
278	争取	zhēngqǔ	phấn đấu
279	因素	yīnsù	yếu tố
280	成长	chéngzhǎng	trưởng thành
281	阶段	jiēduàn	giai đoạn
282	达到	dádào	đạt được
283	形式	xíngshì	hình thức
284	部门	bùmén	bộ phận, cơ quan
285	拥抱	yōngbào	ôm; ôm ấp
286	唯一	wéiyī	chỉ có, duy nhất
287	瞧	qiáo	nhìn
288	醉	zuì	say rượu
289	脑袋	nǎodai	đầu
290	背景	bèijǐng	nền
291	成就	chéngjiù	thành tựu
292	力量	lìliang	sức mạnh
293	贸易	màoyì	thương mại
294	辞职	cízhí	từ chức
295	分析	fēnxī	phân tích
296	一辈子	yībèizi / yíbèizi	cả đời
297	闯	chuǎng	xông vào
298	保险	bǎoxiǎn	bảo hiểm
299	现金	xiànjīn	tiền mặt
300	支票	zhīpiào	séc
301	秘密	mìmì	bí mật
302	满足	mǎnzú	thỏa mãn
303	安慰	ānwèi	an ủi
304	平静	píngjìng	bình tĩnh
305	尽量	jǐnliàng	cố gắng hết sức
306	照常	zhàocháng	như thường lệ
307	幼儿园	yòu'éryuán	nhà trẻ
308	似乎	sìhū	hình như, dường như
309	对于	duìyú	về
310	可怕	kěpà	đáng sợ
311	布	bù	vải
312	温柔	wēnróu	dịu dàng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
313	吵架	chǎojià	cãi nhau
314	失业	shīyè	thất nghiệp
315	工人	gōngrén	công nhân
316	根本	gēnběn	hoàn toàn
317	业余	yèyú	thời gian rảnh
318	所	suǒ	cơ sở
319	家庭	jiātíng	gia đình
320	豪华	háohuá	sang trọng
321	简直	jiǎnzhí	đơn giản là
322	宝贵	bǎoguì	quý giá
323	商品	shāngpǐn	hàng hoá
324	方式	fāngshì	cách
325	浏览	liúlǎn	duyệt
326	信息	xìnxī	thông tin
327	参考	cānkǎo	tham khảo
328	资料	zīliào	tài liệu, dữ liệu
329	沟通	gōutōng	giao tiếp
330	休闲	xiūxián	giải trí
331	鼠标	shǔbiāo	chuột máy tính
332	相当	xiāngdāng	khá
333	总之	zǒngzhī	tóm lại
334	人口	rénkǒu	dân số
335	存在	cúnzài	tồn tại
336	投资	tóuzī	đầu tư
337	费用	fèiyòng	chi phí
338	日程	rìchéng	lịch trình
339	行业	hángyè	ngành nghề
340	善于	shànyú	giỏi ở
341	营业	yíngyè	kinh doanh
342	计算	jìsuàn	tính toán
343	拐弯	guǎiwān	rẽ
344	此外	cǐwài	ngoài ra
345	批	pī	lô
346	修改	xiūgǎi	sửa đổi
347	发票	fāpiào	hóa đơn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
348	乐观	lèguān	lạc quan
349	造成	zàochéng	gây ra
350	来自	láizì	đến từ
351	地区	dìqū	khu vực
352	把握	bǎwò	nắm bắt
353	简历	jiǎnlì	sơ yếu lý lịch
354	个别	gèbié	rất ít, cá biệt
355	成立	chénglì	thành lập
356	指导	zhǐdǎo	hướng dẫn
357	咨询	zīxún	tư vấn
358	转变	zhuǎnbiàn	thay đổi, chuyển đổi
359	观念	guānniàn	khái niệm, ý tưởng
360	讲座	jiǎngzuò	bài giảng
361	娶	qǔ	cưới
362	公平	gōngpíng	công bằng
363	规模	guīmó	quy mô
364	参与	cānyù	tham gia
365	以来	yǐlái	từ khi
366	除非	chúfēi	chỉ khi
367	各自	gèzì	mỗi người
368	幸亏	xìngkuī	may mắn thay
369	至今	zhìjīn	cho đến nay
370	摸	mō	chạm vào
371	面临	miànlín	đối mặt với
372	结实	jiēshi	bền
373	薄	báo	mỏng
374	反而	fǎn'ér	ngược lại
375	失去	shīqù	mất
376	坚强	jiānqiáng	mạnh mẽ
377	优势	yōushì	vị trí ưu thế, sự vượt trội
378	主观	zhǔguān	chủ quan
379	客观	kèguān	khách quan
380	必然	bìrán	tất yếu
381	调整	tiáozhěng	điều chỉnh
382	精力	jīnglì	năng lượng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
383	分布	fēnbù	phân phối
384	蜡烛	làzhú	nến
385	信号	xìnhào	tín hiệu
386	王子	wángzǐ	hoàng tử
387	导致	dǎozhì	dẫn đến
388	神秘	shénmì	bí ẩn
389	推辞	tuīcí	từ chối
390	柜台	guìtái	quầy thu ngân
391	似的	shìde	giống như
392	废话	fèihuà	vô nghĩa
393	逃避	táobì	trốn tránh
394	绝对	juéduì	tuyệt đối
395	调皮	tiáopí	nghịch ngợm
396	未必	wèibì	chưa chắc
397	应付	yìngfù / yìngfu	ứng phó
398	实行	shíxíng	thực hiện
399	全面	quánmiàn	toàn diện
400	是否	shìfǒu	có hay không?
401	角度	jiǎodù	góc độ
402	班主任	bānzhǔrèn	giáo viên chủ nhiệm
403	明显	míngxiǎn	rõ ràng
404	委屈	wěiqu	cảm thấy oan ức
405	轻视	qīngshì	coi thường
406	统一	tǒngyī	thống nhất
407	说服	shuōfú	thuyết phục
408	理由	lǐyóu	lý do
409	采取	cǎiqǔ	thực hiện
410	执行	zhíxíng	thực hiện
411	美术	měishù	nghệ thuật
412	谈判	tánpàn	đàm phán
413	企业	qǐyè	doanh nghiệp
414	学问	xuéwen	kiến thức
415	天空	tiānkōng	bầu trời
416	不安	bù'ān	bất an
417	迷路	mílù	lạc đường

#	Từ	Phiên âm	Dịch
418	围巾	wéijīn	khăn quàng cổ
419	沉默	chénmò	im lặng
420	属于	shǔyú	thuộc về
421	规矩	guīju	quy tắc
422	说不定	shuōbudìng	có lẽ
423	包含	bāohán	bao gồm
424	概念	gàiniàn	khái niệm
425	表明	biǎomíng	bày tỏ, làm rõ
426	摆	bǎi	đặt, để
427	固定	gùdìng	cố định; gắn chặt
428	操心	cāoxīn	lo lắng
429	至于	zhìyú	còn về
430	结论	jiélùn	kết luận
431	制定	zhìdìng	thiết lập
432	国籍	guójí	quốc tịch
433	恶劣	èliè	ghê tởm
434	去世	qùshì	qua đời
435	人物	rénwù	nhân vật
436	明星	míngxīng	ngôi sao
437	集体	jítǐ	tập thể
438	荣誉	róngyù	vinh dự
439	阻止	zǔzhǐ	ngăn chặn
440	形象	xíngxiàng	hình ảnh
441	毕竟	bìjìng	sau tất cả
442	观点	guāndiǎn	quan điểm
443	小麦	xiǎomài	lúa mì
444	田野	tiányě	cánh đồng
445	瞎	xiā	mù quáng, không mục đích
446	责备	zébèi	khiển trách
447	悠久	yōujiǔ	lâu dài
448	趋势	qūshì	xu hướng
449	话题	huàtí	chủ đề
450	气氛	qìfēn	không khí
451	开心	kāixīn	vui vẻ
452	赞美	zànměi	ca ngợi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
453	晕	yūn	cảm thấy chóng mặt
454	小气	xiǎoqì	keo kiệt
455	坚决	jiānjué	quyết tâm
456	名牌	míngpái	thương hiệu nổi tiếng
457	良好	liánghǎo	tốt
458	持续	chíxù	tiếp tục
459	前途	qiántú	tương lai, triển vọng
460	密切	mìqiè	thân thiết
461	权利	quánlì	quyền lợi
462	台阶	táijiē	bước
463	巨大	jùdà	khổng lồ
464	黄金	huángjīn	vàng
465	繁荣	fánróng	phồn vinh
466	控制	kòngzhì	kiểm soát
467	再三	zàisān	hết lần này đến lần khác
468	培养	péiyǎng	đào tạo
469	娱乐	yúlè	giải trí
470	居然	jūrán	bất ngờ
471	出色	chūsè	xuất sắc
472	具体	jùtǐ	cụ thể
473	神经	shénjīng	thần kinh
474	心理	xīnlǐ	tâm lý
475	辩论	biànlùn	tranh luận
476	双方	shuāngfāng	hai bên
477	匆忙	cōngmáng	vội vàng
478	巧妙	qiǎomiào	khéo léo
479	原则	yuánzé	nguyên tắc
480	忽视	hūshì	bỏ qua
481	结构	jiégòu	cấu trúc
482	生动	shēngdòng	sống động
483	纷纷	fēnfēn	lần lượt
484	风格	fēnggé	phong cách
485	伟大	wěidà	vĩ đại
486	体验	tǐyàn	trải nghiệm
487	思考	sīkǎo	nghĩ sâu sắc, cân nhắc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
488	奋斗	fèndòu	phấn đấu
489	总裁	zǒngcái	chủ tịch
490	升	shēng	lít
491	人才	réncái	người tài năng
492	产品	chǎnpǐn	sản phẩm
493	从而	cóng'ér	do đó
494	体积	tǐjī	thể tích
495	开发	kāifā	phát triển
496	利润	lìrùn	lợi nhuận
497	安装	ānzhuāng	cài đặt
498	秘书	mìshū	thư ký
499	的确	díquè	thật vậy
500	灰	huī	màu xám
501	提问	tí wèn	đặt câu hỏi
502	形成	xíngchéng	hình thành
503	兄弟	xiōngdì	anh em
504	秒	miǎo	giây
505	桔子	júzi	quýt
506	屋子	wūzi	nhà
507	充电器	chōngdiànqì	bộ sạc
508	摩托车	mótuōchē	xe máy
509	程序	chéngxù	thủ tục
510	细节	xìjié	chi tiết
511	组合	zǔhé	kết hợp
512	关闭	guānbì	đóng lại
513	雇佣	gùyōng	thuê
514	铜	tóng	đồng
515	燃烧	ránshāo	đốt cháy
516	描写	miáoxiě	mô tả
517	文学	wénxué	văn học
518	日用品	rìyòngpǐn	đồ dùng hàng ngày
519	家务	jiāwù	việc nhà
520	录音	lùyīn	ghi âm
521	团	tuán	nhóm
522	浇	jiāo	tưới

#	Từ	Phiên âm	Dịch
523	展览	zhǎnlǎn	triển lãm
524	蛇	shé	rắn
525	劳驾	láojià	làm ơn
526	打听	dǎting	hỏi thăm
527	广场	guǎngchǎng	quảng trường
528	滑冰	huábīng	trượt băng
529	摄影	shèyǐng	chụp ảnh
530	消化	xiāohuà	tiêu hóa
531	念	niàn	đọc to
532	延长	yáncháng	kéo dài
533	失眠	shīmián	mất ngủ
534	晒	shài	phơi nắng; làm khô dưới ánh mặt trời
535	古典	gǔdiǎn	cổ điển
536	改革	gǎigé	cải cách
537	开放	kāifàng	mở
538	捡	jiǎn	nhặt lên
539	恋爱	liàn'ài	tình yêu
540	老实	lǎoshi	thật thà
541	利用	lìyòng	sử dụng
542	承认	chéngrèn	thừa nhận
543	期间	qíjiān	khoảng thời gian
544	提	tí	cầm
545	麦克风	màikèfēng	micro
546	感想	gǎnxiǎng	ấn tượng
547	体会	tǐhuì	hiểu
548	悄悄	qiāoqiāo	lặng lẽ
549	办理	bànlǐ	xử lý
550	登机牌	dēngjīpái	thẻ lên máy bay
551	感激	gǎnjī	cảm kích
552	骨头	gǔtou	xương
553	神话	shénhuà	truyện cổ tích, thần thoại
554	胜利	shènglì	chiến thắng
555	电台	diàntái	đài phát thanh
556	合同	hétong	hợp đồng
557	业务	yèwù	công việc chuyên nghiệp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
558	搞	gǎo	làm
559	扶	fú	hỗ trợ
560	情景	qíngjǐng	tình huống
561	滚	gǔn	lăn
562	土豆	tǔdòu	khoai tây
563	胡说	húshuō	nói vô nghĩa
564	宴会	yànhuì	tiệc
565	领导	lǐngdǎo	lãnh đạo; dẫn dắt
566	糊涂	hútu	ngu ngốc
567	银	yín	bạc
568	动画片	dònghuàpiàn	phim hoạt hình
569	钟	zhōng	đồng hồ
570	古老	gǔlǎo	cổ xưa
571	独立	dúlì	độc lập
572	挥	huī	vẫy tay
573	嘱咐	zhǔfù	khuyên nhủ
574	戒指	jièzhi	nhẫn
575	优美	yōuměi	duyên dáng
576	预防	yùfáng	phòng ngừa
577	项	xiàng	danh mục
578	竹子	zhúzi	tre
579	堆	duī	chất đống
580	划船	huáchuán	chèo thuyền
581	充满	chōngmǎn	lấp đầy; đầy
582	显得	xiǎnde	có vẻ
583	如今	rújīn	ngày nay
584	热爱	rè'ài	yêu tha thiết
585	赞成	zànchéng	tán thành, đồng ý
586	意义	yìyì	ý nghĩa
587	彩虹	cǎihóng	cầu vồng
588	人生	rénshēng	cuộc sống
589	太太	tàitai	bà, vợ
590	等待	děngdài	chờ đợi
591	打招呼	dǎ zhāohu	chào hỏi
592	打交道	dǎ jiāodao	liên lạc, giao thiệp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
593	未来	wèilái	tương lai
594	紫	zǐ	tím
595	隔壁	gébì	bên cạnh
596	露	lòu	xuất hiện
597	现象	xiànxiàng	hiện tượng
598	矛盾	máodùn	mâu thuẫn
599	微笑	wēixiào	mỉm cười; nụ cười
600	整个	zhěnggè	toàn bộ
601	立刻	lìkè	ngay lập tức
602	外交	wàijiāo	ngoại giao
603	公开	gōngkāi	công khai
604	权力	quánlì	quyền lực
605	个人	gèrén	cá nhân
606	祖国	zǔguó	tổ quốc
607	愤怒	fènnù	phẫn nộ
608	秩序	zhìxù	trật tự
609	设计	shèjì	thiết kế
610	刻苦	kèkǔ	chăm chỉ
611	县	xiàn	huyện
612	连忙	liánmáng	vội vàng
613	无奈	wúnài	bất lực
614	朝	cháo	hướng tới
615	直	zhí	thẳng
616	降落	jiàngluò	hạ cánh
617	彼此	bǐcǐ	lẫn nhau
618	宇宙	yǔzhòu	vũ trụ
619	无数	wúshù	vô số
620	干脆	gāncuì	đơn giản, trực tiếp
621	更加	gèngjiā	càng hơn
622	魅力	mèilì	sức hấp dẫn
623	老百姓	lǎobǎixìng	người dân
624	哪怕	nǎpà	ngay cả khi
625	最初	zuìchū	ban đầu
626	届	jiè	phiên, kỳ
627	总统	zǒngtǒng	tổng thống

#	Từ	Phiên âm	Dịch
628	人类	rénlèi	nhân loại
629	迎接	yíngjiē	đón tiếp
630	记忆	jìyì	trí nhớ; nhớ
631	接触	jiēchù	tiếp xúc, liên hệ
632	拦	lán	chặn đường, cản trở
633	热心	rèxīn	nhiệt tình
634	不得了	bùdéliǎo	cực kỳ, khủng khiếp
635	漏	lòu	rò rỉ, để lộ
636	爱护	àihù	yêu thương, bảo vệ
637	集中	jízhōng	tập trung
638	充分	chōngfèn	đầy đủ
639	角色	juésè	nhân vật
640	与其	yǔqí	thay vì
641	逃	táo	chạy trốn
642	天真	tiānzhēn	ngây thơ
643	热烈	rèliè	nồng nhiệt
644	傍晚	bàngwǎn	buổi tối
645	期待	qīdài	mong đợi
646	所谓	suǒwèi	cái gọi là
647	朴素	púsù	giản dị, đơn giản
648	何必	hébì	Tại sao?
649	争论	zhēnglùn	tranh luận; cuộc tranh luận
650	实验	shíyàn	thí nghiệm; tiến hành thí nghiệm
651	方案	fāng'àn	dự án, kịch bản
652	课程	kèchéng	chương trình học, khóa học
653	理论	lǐlùn	lý thuyết
654	不然	bùrán	nếu không thì
655	假如	jiǎrú	nếu
656	真理	zhēnlǐ	sự thật
657	宣布	xuānbù	công bố
658	资格	zīgé	trình độ chuyên môn
659	梳子	shūzi	lược
660	剪刀	jiǎndāo	kéo
661	滴	dī	giọt
662	损失	sǔnshī	mất mát

#	Từ	Phiên âm	Dịch
663	推荐	tuījiàn	đề nghị
664	等候	děnghòu	chờ đợi
665	多亏	duōkuī	nhờ vào
666	教材	jiàocái	tài liệu giảng dạy
667	赶紧	gǎnjǐn	nhanh chóng
668	时代	shídài	thời đại
669	化学	huàxué	hóa học
670	物理	wùlǐ	vật lý
671	相关	xiāngguān	liên quan
672	从事	cóngshì	tham gia
673	情绪	qíngxù	tâm trạng
674	可见	kějiàn	rõ ràng
675	目标	mùbiāo	mục tiêu
676	发挥	fāhuī	phát huy
677	骂	mà	chửi bới
678	棉花	miánhuā	bông
679	可靠	kěkào	đáng tin cậy
680	通讯	tōngxùn	liên lạc
681	传播	chuánbò	truyền bá
682	缩短	suōduǎn	cắt giảm
683	交际	jiāojì	giao tiếp
684	活跃	huóyuè	hoạt động sôi nổi
685	悲观	bēiguān	bi quan
686	某	mǒu	một số
687	舒适	shūshì	thoải mái
688	钢铁	gāngtiě	thép
689	工厂	gōngchǎng	nhà máy
690	类	lèi	loại
691	雷	léi	sấm sét
692	宁可	nìngkě	thà
693	官	guān	quan chức
694	嫁	jià	kết hôn
695	始终	shǐzhōng	từ đầu đến cuối
696	目前	mùqián	hiện tại
697	艰巨	jiānjù	khó khăn và nặng nề

#	Từ	Phiên âm	Dịch
698	完整	wánzhěng	hoàn chỉnh
699	乖	guāi	ngoan
700	不足	bùzú	không đủ
701	确定	quèdìng	xác định
702	个性	gèxìng	cá tính
703	爱心	àixīn	lòng nhân ái, sự cảm thông
704	待遇	dàiyù	đối xử
705	沙漠	shāmò	sa mạc
706	单独	dāndú	một mình
707	错误	cuòwù	sai lầm, lỗi; sai
708	亲自	qīnzì	đích thân
709	武器	wǔqì	vũ khí
710	切	qiē	cắt
711	处理	chǔlǐ	sắp xếp, giải quyết
712	经典	jīngdiǎn	kinh điển, tiêu biểu
713	明确	míngquè	rõ ràng và dứt khoát; làm rõ
714	配合	pèihé	phối hợp
715	阳台	yángtái	ban công
716	结合	jiéhé	kết hợp
717	资金	zījīn	quỹ
718	尖锐	jiānruì	sắc bén
719	确认	quèrèn	xác nhận
720	逗	dòu	vui nhộn
721	缺乏	quēfá	thiếu
722	万一	wànyī	trong trường hợp
723	欠	qiàn	nợ, thiếu
724	后果	hòuguǒ	hậu quả
725	时期	shíqī	giai đoạn, thời gian
726	姥姥	lǎolao	bà ngoại
727	政治	zhèngzhì	chính trị
728	等于	děngyú	bằng
729	其余	qíyú	còn lại
730	痒	yǎng	
731	劳动	láodòng	
732	命令	mìnglìng	ra lệnh; mệnh lệnh, lệnh

#	Từ	Phiên âm	Dịch
733	品种	pǐnzhǒng	giống
734	改正	gǎizhèng	sửa chữa
735	哲学	zhéxué	triết học
736	元旦	Yuándàn	Tết Nguyên Đán
737	明信片	míngxìnpiàn	bưu thiếp
738	人员	rényuán	nhân viên
739	过期	guòqī	hết hạn
740	罚款	fákuǎn	phạt tiền
741	目录	mùlù	mục lục
742	海关	hǎiguān	hải quan
743	纪念	jìniàn	kỷ niệm
744	信封	xìnfēng	phong bì
745	匹	pǐ	từ đo lường cho ngựa
746	多余	duōyú	thừa thãi, dư
747	舅舅	jiùjiu	cậu
748	发抖	fādǒu	run
749	士兵	shìbīng	lính
750	胳膊	gēbo	cẳng tay
751	弯	wān	uốn cong; cong; đường cong
752	项链	xiàngliàn	dây chuyền
753	叉子	chāzi	cái nĩa
754	称赞	chēngzàn	khen ngợi
755	盆	pén	chậu
756	作品	zuòpǐn	tác phẩm
757	不必	bùbì / búbì	không nhất thiết
758	心脏	xīnzàng	trái tim
759	平方	píngfāng	vuông
760	改善	gǎishàn	cải thiện
761	称呼	chēnghu	xưng hô
762	激烈	jīliè	kịch liệt
763	建立	jiànlì	xây dựng, tạo ra
764	木头	mùtou	gỗ
765	透明	tòumíng	trong suốt
766	贷款	dàikuǎn	cung cấp hoặc yêu cầu một khoản vay; cho vay
767	消费	xiāofèi	Tiêu thụ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
768	事先	shìxiān	trước
769	尊敬	zūnjìng	tôn trọng
770	接着	jiēzhe	tiếp tục; sau đó, rồi
771	登记	dēngjì	đăng ký
772	卷	juǎn	cuộn lại
773	能干	nénggàn	có khả năng
774	平常	píngcháng	bình thường
775	总理	zǒnglǐ	thủ tướng
776	服从	fúcóng	tuân thủ
777	粮食	liángshí	ngũ cốc, thực phẩm
778	分配	fēnpèi	phân phối
779	导演	dǎoyǎn	đạo diễn
780	卡车	kǎchē	xe tải
781	干活	gànhuó	làm việc
782	花生	huāshēng	đậu phộng
783	梨	lí	quả lê
784	农业	nóngyè	nông nghiệp
785	讽刺	fěngcì	châm biếm
786	文具	wénjù	văn phòng phẩm
787	录取	lùqǔ	nhận
788	辅导	fǔdǎo	hướng dẫn
789	义务	yìwù	nghĩa vụ
790	腰	yāo	eo
791	政策	zhèngcè	chính sách
792	有利	yǒulì	có lợi
793	胃	wèi	dạ dày
794	零件	língjiàn	bộ phận, chi tiết
795	恨	hèn	ghét
796	嫩	nèn	mềm
797	相处	xiāngchǔ	hoà thuận
798	问候	wènhòu	gửi lời chào
799	战争	zhànzhēng	chiến tranh
800	灰尘	huīchén	bụi
801	地震	dìzhèn	động đất
802	过分	guòfèn	quá mức

#	Từ	Phiên âm	Dịch
803	房东	fángdōng	chủ nhà
804	论文	lùnwén	luận văn
805	拆	chāi	tháo gỡ
806	破产	pòchǎn	phá sản
807	因而	yīn'ér	do đó
808	驾驶	jiàshǐ	lái
809	亲切	qīnqiè	thân thiện
810	淡	dàn	nhạt
811	强烈	qiángliè	mạnh mẽ
812	豆腐	dòufu	đậu phụ
813	抗议	kàngyì	phản đối; biểu tình
814	体现	tǐxiàn	hiện thân
815	宗教	zōngjiào	tôn giáo
816	保留	bǎoliú	giữ lại
817	以及	yǐjí	cũng như
818	资源	zīyuán	tài nguyên
819	土地	tǔdì	đất đai
820	能源	néngyuán	nguồn năng lượng
821	运输	yùnshū	vận chuyển
822	工业	gōngyè	công nghiệp
823	寿命	shòumìng	tuổi thọ
824	曾经	céngjīng	đã từng
825	成果	chéngguǒ	thành quả
826	促使	cùshǐ	thúc giục, thúc đẩy
827	革命	gémìng	cách mạng; cuộc cách mạng
828	玉米	yùmǐ	ngô
829	接待	jiēdài	tiếp nhận
830	发表	fābiǎo	xuất bản
831	议论	yìlùn	bình luận
832	时刻	shíkè	thời điểm
833	洒	sǎ	tưới, rắc, phun
834	解放	jiěfàng	giải phóng
835	碰见	pèngjiàn	gặp bất ngờ
836	体贴	tǐtiē	quan tâm
837	行动	xíngdòng	hành động

#	Từ	Phiên âm	Dịch
838	唉	ài	ai
839	奇迹	qíjì / qíjī	phép lạ
840	核心	héxīn	cốt lõi
841	诚恳	chéngkěn	chân thành
842	格外	géwài	đặc biệt
843	浅	qiǎn	nông
844	重	chóng	lại
845	日常	rìcháng	hàng ngày
846	迅速	xùnsù	nhanh
847	显示	xiǎnshì	hiển thị
848	协调	xiétiáo	phối hợp
849	推广	tuīguǎng	quảng bá
850	利息	lìxī	lãi suất
851	单纯	dānchún	thuần khiết
852	挡	dǎng	chặn
853	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	kẻ nhát gan
854	批准	pīzhǔn	phê duyệt
855	嚷	rǎng	hét lên
856	抄	chāo	chép, phiên âm
857	提倡	tíchàng	đề xướng
858	移动	yídòng	di động
859	横	héng	ngang
860	不免	bùmiǎn	không tránh khỏi
861	光明	guāngmíng	ánh sáng, sáng sủa
862	浓	nóng	dày, đặc
863	册	cè	tập sách
864	强调	qiángdiào	nhấn mạnh
865	闪电	shǎndiàn	tia chớp
866	乘	chéng	đi
867	询问	xúnwèn	hỏi
868	物质	wùzhì	vật chất
869	分别	fēnbié	sự khác biệt
870	进口	jìnkǒu	lối vào
871	雾	wù	sương mù
872	主席	zhǔxí	chủ tịch

#	Từ	Phiên âm	Dịch
873	本领	běnlǐng	khả năng
874	状况	zhuàngkuàng	tình hình
875	宣传	xuānchuán	quảng bá
876	吃亏	chīkuī	bị thiệt thòi
877	枪	qiāng	súng
878	一致	yīzhì / yízhì	nhất trí
879	歇	xiē	nghỉ ngơi
880	青春	qīngchūn	thanh xuân
881	到达	dàodá	đến nơi
882	展开	zhǎnkāi	mở ra
883	评价	píngjià	đánh giá
884	统治	tǒngzhì	thống trị
885	取消	qǔxiāo	hủy bỏ
886	合理	hélǐ	hợp lý
887	公布	gōngbù	công bố
888	注册	zhùcè	đăng ký
889	随时	suíshí	bất kỳ lúc nào
890	否定	fǒudìng	phủ định
891	改进	gǎijìn	cải tiến
892	嘉宾	jiābīn	khách mời danh dự
893	广泛	guǎngfàn	rộng rãi
894	疯狂	fēngkuáng	điên rồ
895	翅膀	chìbǎng	cánh
896	怀念	huáiniàn	nhớ
897	删除	shānchú	xóa bỏ
898	学术	xuéshù	học thuật
899	孝顺	xiàoshùn	hiếu thảo
900	不见得	bùjiànde / bújiànde	không chắc, không nhất thiết
901	收获	shōuhuò	kết quả, lợi ích; thu hoạch
902	股票	gǔpiào	cổ phiếu
903	非	fēi	không
904	俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ
905	毛	máo	lông, len
906	钓	diào	câu cá
907	矿泉水	kuàngquánshuǐ	nước khoáng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
908	排球	páiqiú	bóng chuyền
909	女士	nǚshì	quý bà
910	建设	jiànshè	xây dựng; công trình xây dựng
911	内科	nèikē	nội khoa
912	作文	zuòwén	bài văn
913	狼	láng	sói
914	选举	xuǎnjǔ	bầu cử
915	象棋	xiàngqí	cờ tướng
916	尺	chǐ	thước đo (đơn vị độ dài = 0,33 m)
917	青	qīng	đen; xanh lục lam
918	塔	tǎ	tháp
919	对象	duìxiàng	đối tượng
920	大象	dàxiàng	con voi
921	综合	zōnghé	tóm tắt, thống nhất
922	着凉	zháoliáng	bị cảm
923	节	jié	ngày lễ
924	车库	chēkù	nhà để xe
925	宠物	chǒngwù	thú cưng
926	妇女	fùnǚ	phụ nữ
927	签字	qiānzì	ký tên
928	自由	zìyóu	tự do
929	赔偿	péicháng	bồi thường; đền bù
930	贡献	gòngxiàn	đóng góp; cống hiến
931	编辑	biānjí	chỉnh sửa
932	面对	miànduì	đối mặt
933	对待	duìdài	đối xử
934	丝毫	sīháo	một chút
935	主持	zhǔchí	dẫn chương trình
936	倒霉	dǎoméi	vận rủi; không may
937	忍不住	rěnbuzhù	không thể chịu nổi
938	形容	xíngróng	miêu tả
939	事物	shìwù	vật, sự vật
940	克服	kèfú	khắc phục
941	运气	yùnqi	vận may
942	样式	yàngshi	mẫu, kiểu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
943	出版	chūbǎn	xuất bản
944	表面	biǎomiàn	bề mặt
945	自私	zìsī	ích kỷ
946	承担	chéngdān	gánh vác
947	专心	zhuānxīn	chuyên tâm
948	何况	hékuàng	chưa kể đến
949	空闲	kòngxián	thời gian rảnh
950	平衡	pínghéng	cân bằng
951	构成	gòuchéng	cấu thành
952	传递	chuándì	truyền đạt, giao
953	伙伴	huǒbàn	đối tác, bạn đồng hành
954	灵活	línghuó	linh hoạt
955	开幕式	kāimùshì	lễ khai mạc
956	祖先	zǔxiān	tổ tiên
957	除	chú	loại bỏ
958	国庆节	Guóqìng jié	Ngày Quốc khánh
959	均匀	jūnyún	đều, phân bố đều
960	测验	cèyàn	kiểm tra
961	威胁	wēixié	đe dọa
962	消灭	xiāomiè	tiêu diệt; diệt trừ
963	诊断	zhěnduàn	chẩn đoán
964	坦率	tǎnshuài	thẳng thắn
965	模糊	móhu	mơ hồ
966	标志	biāozhì	biểu tượng; tượng trưng
967	缓解	huǎnjiě	giảm bớt
968	手工	shǒugōng	thủ công
969	眉毛	méimao	lông mày
970	皇帝	huángdì	hoàng đế
971	公主	gōngzhǔ	công chúa
972	宝贝	bǎobèi	bảo bối
973	疼爱	téng'ài	yêu thương
974	讲究	jiǎngjiù	chú ý
975	轮流	lúnliú	luân phiên
976	比例	bǐlì	tỷ lệ
977	主张	zhǔzhāng	quan điểm

#	Từ	Phiên âm	Dịch
978	地位	dìwèi	địa vị
979	特征	tèzhēng	đặc trưng
980	追求	zhuīqiú	theo đuổi
981	伸	shēn	duỗi ra
982	绳子	shéngzi	dây thừng
983	抢	qiǎng	cướp
984	假装	jiǎzhuāng	giả vờ
985	差别	chābié	sự khác biệt
986	尾巴	wěiba	đuôi
987	训练	xùnliàn	huấn luyện
988	针对	zhēnduì	nhắm vào
989	软件	ruǎnjiàn	phần mềm
990	程度	chéngdù	mức độ
991	敌人	dírén	kẻ thù
992	谨慎	jǐnshèn	cẩn thận
993	上当	shàngdàng	bị lừa
994	发达	fādá	phát triển
995	措施	cuòshī	biện pháp
996	完美	wánměi	hoàn hảo
997	制度	zhìdù	hệ thống
998	彻底	chèdǐ	hoàn toàn
999	关怀	guānhuái	quan tâm
1000	不耐烦	bùnàifán / búnàifán	không kiên nhẫn
1001	状态	zhuàngtài	trạng thái
1002	补充	bǔchōng	bổ sung
1003	郊区	jiāoqū	ngoại ô
1004	利益	lìyì	lợi ích
1005	零食	língshí	đồ ăn vặt
1006	仿佛	fǎngfú	dường như
1007	落后	luòhòu	tụt hậu; lạc hậu, kém phát triển
1008	绕	rào	quay vòng
1009	相对	xiāngduì	tương đối
1010	优惠	yōuhuì	ưu đãi
1011	及格	jígé	đạt yêu cầu
1012	老鼠	lǎoshǔ	chuột

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1013	收据	shōujù	biên lai
1014	结账	jiézhàng	thanh toán
1015	合法	héfǎ	hợp pháp
1016	寂寞	jìmò	cô đơn
1017	总算	zǒngsuàn	cuối cùng
1018	反正	fǎnzhèng	dù sao
1019	车厢	chēxiāng	toa tàu
1020	名胜古迹	míngshèng gǔjì / míngshèng gǔjī	danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử
1021	往返	wǎngfǎn	khứ hồi
1022	预订	yùdìng	đặt trước
1023	时尚	shíshàng	thời trang
1024	拥挤	yōngjǐ	đông đúc
1025	黄瓜	huángguā	dưa chuột
1026	辣椒	làjiāo	ớt
1027	酱油	jiàngyóu	nước tương
1028	醋	cù	giấm
1029	煎	jiān	rán
1030	常识	chángshí	kiến thức chung; lẽ thường
1031	据说	jùshuō	nghe nói là
1032	表现	biǎoxiàn	thể hiện
1033	馒头	mántou	bánh bao hấp
1034	催	cuī	thúc giục, thúc đẩy
1035	破坏	pòhuài	phá hủy
1036	长途	chángtú	đường dài
1037	平均	píngjūn	trung bình; bình quân
1038	汽油	qìyóu	xăng
1039	设备	shèbèi	thiết bị
1040	高档	gāodàng	cấp cao
1041	执照	zhízhào	giấy phép
1042	丝绸	sīchóu	lụa
1043	证件	zhèngjiàn	giấy tờ tùy thân; thẻ
1044	数码	shùmǎ	kỹ thuật số
1045	账户	zhànghù	tài khoản
1046	汇率	huìlǜ	tỷ giá

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1047	保存	bǎocún	lưu trữ
1048	克	kè	gam
1049	数据	shùjù	dữ liệu
1050	紧急	jǐnjí	khẩn cấp
1051	救护车	jiùhùchē	xe cứu thương
1052	时髦	shímáo	thời trang
1053	记录	jìlù	ghi lại
1054	风险	fēngxiǎn	rủi ro, nguy hiểm
1055	挑战	tiǎozhàn	thách thức; thách đấu
1056	大型	dàxíng	quy mô lớn
1057	本科	běnkē	bằng cử nhân
1058	机器	jīqì	máy móc
1059	中旬	zhōngxún	giữa tháng
1060	灾害	zāihài	thảm họa
1061	健身房	jiànshēnfáng	phòng tập thể hình
1062	扇子	shànzi	quạt giấy
1063	功能	gōngnéng	chức năng
1064	姿势	zīshì	tư thế
1065	项目	xiàngmù	mục
1066	抓紧	zhuājǐn	nắm chắc; tranh thủ
1067	借口	jièkǒu	lời bào chữa; viện cớ
1068	戏剧	xìjù	kịch, vở kịch
1069	枕头	zhěntou	gối
1070	高速公路	gāosù gōnglù	đường cao tốc
1071	肺	fèi	phổi
1072	吸收	xīshōu	hấp thụ
1073	蝴蝶	húdié	con bướm
1074	制作	zhìzuò	chế tạo
1075	题目	tímù	tiêu đề, chủ đề
1076	倒	dǎo	ngã, đổ; lộn ngược
1077	谜语	míyǔ	câu đố
1078	命运	mìngyùn	số phận
1079	沙滩	shātān	bãi cát
1080	尽力	jìnlì	dốc sức
1081	艰苦	jiānkǔ	khó khăn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1082	成分	chéngfèn / chéngfen	thành phần
1083	身份	shēnfèn	vai trò, tình trạng, nhân dạng
1084	空间	kōngjiān	không gian
1085	珍惜	zhēnxī	quý trọng
1086	平等	píngděng	bình đẳng
1087	必要	bìyào	cần thiết
1088	刺激	cìjī	kích thích
1089	疑问	yíwèn	nghi ngờ
1090	表情	biǎoqíng	biểu hiện
1091	则	zé	thay vào đó
1092	雄伟	xióngwěi	hùng vĩ
1093	幻想	huànxiǎng	ảo tưởng
1094	飘	piāo	bay lượn trong không khí
1095	运用	yùnyòng	áp dụng
1096	具备	jùbèi	có
1097	依然	yīrán	vẫn
1098	通常	tōngcháng	thường thì
1099	步骤	bùzhòu	bước
1100	撕	sī	xé
1101	吻	wěn	hôn
1102	抽象	chōuxiàng	trừu tượng
1103	冻	dòng	đông lạnh
1104	下载	xiàzài	tải xuống
1105	硬件	yìngjiàn	phần cứng
1106	键盘	jiànpán	bàn phím
1107	创造	chuàngzào	tạo ra
1108	披	pī	choàng qua vai
1109	影子	yǐngzi	bóng
1110	使劲	shǐjìn	gắng sức
1111	严肃	yánsù	nghiêm túc
1112	惭愧	cánkuì	xấu hổ
1113	涨	zhǎng	tăng
1114	道德	dàodé	đạo đức
1115	吐	tù	nôn
1116	残疾	cánjí	khuyết tật

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1117	方	fāng	vuông
1118	姑姑	gūgu	cô
1119	广大	guǎngdà	rộng lớn
1120	呼吸	hūxī	thở
1121	公元	gōngyuán	Công nguyên
1122	请求	qǐngqiú	yêu cầu
1123	陆地	lùdì	đất liền
1124	灰心	huīxīn	nản lòng
1125	特殊	tèshū	đặc biệt
1126	粒	lì	hạt, hạt nhân
1127	过敏	guòmǐn	dị ứng
1128	日期	rìqī	ngày
1129	传染	chuánrǎn	lây nhiễm
1130	病毒	bìngdú	vi-rút
1131	地毯	dìtǎn	thảm
1132	勺子	sháozi	muỗng
1133	肥皂	féizào	xà phòng
1134	报告	bàogào	báo cáo
1135	初级	chūjí	sơ cấp
1136	厘米	límǐ	xentimét
1137	打喷嚏	dǎ pēntì	hắt hơi
1138	原料	yuánliào	nguyên liệu
1139	鸽子	gēzi	chim bồ câu
1140	盼望	pànwàng	mong mỏi
1141	爱惜	àixī	trân trọng
1142	志愿者	zhìyuànzhě	tình nguyện viên
1143	设施	shèshī	công trình
1144	陆续	lùxù	lần lượt
1145	实践	shíjiàn	thực hành
1146	总共	zǒnggòng	tất cả
1147	液体	yètǐ	chất lỏng
1148	恐怖	kǒngbù	kinh dị
1149	危害	wēihài	gây hại
1150	税	shuì	thuế
1151	付款	fùkuǎn	thanh toán

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1152	法院	fǎyuàn	tòa án
1153	概括	gàikuò	khái quát
1154	移民	yímín	di cư; dân di cư
1155	烂	làn	thối
1156	胶水	jiāoshuǐ	keo
1157	日历	rìlì	lịch
1158	吨	dūn	tấn
1159	融化	rónghuà	tan chảy
1160	退步	tuìbù	tụt hậu
1161	妨碍	fáng'ài	cản trở
1162	蜜蜂	mìfēng	ong mật
1163	避免	bìmiǎn	tránh
1164	促进	cùjìn	thúc đẩy
1165	文明	wénmíng	nền văn minh
1166	临时	línshí	tạm thời
1167	火柴	huǒchái	diêm
1168	自动	zìdòng	tự động
1169	复制	fùzhì	sao chép
1170	甩	shuǎi	vung
1171	叙述	xùshù	mô tả
1172	一旦	yīdàn / yídàn	một khi
1173	皇后	huánghòu	hoàng hậu
1174	度过	dùguò	trải qua
1175	阵	zhèn	một khoảng thời gian ngắn
1176	寻找	xúnzhǎo	tìm kiếm
1177	语气	yǔqì	ngữ khí
1178	荣幸	róngxìng	vinh danh
1179	证据	zhèngjù	bằng chứng
1180	担任	dānrèn	đảm nhiệm
1181	勤奋	qínfèn	chăm chỉ
1182	弱	ruò	yếu
1183	斜	xié	nghiêng
1184	对比	duìbǐ	tương phản
1185	军事	jūnshì	quân sự
1186	朝代	cháodài	triều đại

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1187	私人	sīrén	cá nhân
1188	虚心	xūxīn	khiêm tốn
1189	接近	jiējìn	tiếp cận
1190	形势	xíngshì	tình huống
1191	逻辑	luójí / luóji	logic
1192	完善	wánshàn	hoàn thiện
1193	疲劳	píláo	mệt mỏi; sự mệt mỏi
1194	会计	kuàijì	kế toán
1195	维护	wéihù	bảo trì
1196	围绕	wéirào	xoay quanh
1197	便	biàn	tiện lợi
1198	人事	rénshì	nhân sự
1199	用途	yòngtú	sử dụng
1200	光滑	guānghuá	bóng, mượt, mịn
1201	缘故	yuángù	lý do, nguyên nhân
1202	缩小	suōxiǎo	thu hẹp
1203	本质	běnzhì	bản chất
1204	提纲	tígāng	bản tóm tắt
1205	应用	yìngyòng	áp dụng
1206	射击	shèjī	bắn súng
1207	纪录	jìlù	kỷ lục
1208	迫切	pòqiè	cấp bách
1209	磁带	cídài	băng từ
1210	民主	mínzhǔ	dân chủ
1211	侵略	qīnlüè	xâm lược
1212	礼拜天	lǐbàitiān	Chủ nhật
1213	片	piàn	miếng
1214	连续剧	liánxùjù	phim truyền hình
1215	躲藏	duǒcáng	trốn, ẩn nấp
1216	突出	tūchū	nổi bật
1217	近代	jìndài	thời hiện đại
1218	片面	piànmiàn	một chiều
1219	省略	shěnglüè	viết tắt
1220	整体	zhěngtǐ	toàn thể
1221	召开	zhàokāi	tổ chức cuộc họp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1222	桃	táo	đào
1223	乙	yǐ	hai
1224	单元	dānyuán	đơn vị dân cư
1225	联合	liánhé	liên minh
1226	油炸	yóuzhá	chiên
1227	支	zhī	chống đỡ, hỗ trợ
1228	粘贴	zhāntiē	dán, dính
1229	标点	biāodiǎn	dấu chấm câu
1230	纪律	jìlǜ	kỷ luật
1231	征求	zhēngqiú	tìm kiếm
1232	出席	chūxí	tham dự
1233	试卷	shìjuàn	giấy thi
1234	管子	guǎnzi	ống
1235	退	tuì	rút lui
1236	次要	cìyào	ít quan trọng hơn
1237	否认	fǒurèn	phủ nhận
1238	夹子	jiāzi	kẹp
1239	狡猾	jiǎohuá	xảo quyệt
1240	真实	zhēnshí	thật
1241	煤炭	méitàn	than đá
1242	逐步	zhúbù	từng bước
1243	鼓舞	gǔwǔ	khuyến khích
1244	行人	xíngrén	người đi bộ
1245	自愿	zìyuàn	tự nguyện
1246	输入	shūrù	nhập khẩu
1247	罐头	guàntou	đồ hộp
1248	胡须	húxū	râu ria
1249	系领带	jì lǐngdài	thắt cà vạt
1250	装	zhuāng	trang điểm
1251	当代	dāngdài	hiện đại
1252	解说员	jiěshuōyuán	bình luận viên
1253	丙	bǐng	thứ ba
1254	丁	dīng	thứ tư
1255	立方	lìfāng	lập phương
1256	单位	dānwèi	đơn vị đo lường

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1257	光荣	guāngróng	vinh quang
1258	池子	chízi	ao
1259	哈	hā	ha
1260	挣钱	zhèng qián	kiếm tiền
1261	功夫	gōngfu / gōngfū	kỹ năng
1262	英俊	yīngjùn	tài năng xuất chúng
1263	企图	qǐtú	cố gắng
1264	存	cún	tồn tại
1265	固体	gùtǐ	cơ thể rắn
1266	正	zhèng	thẳng
1267	平	píng	phẳng
1268	称	chēng	phù hợp
1269	振动	zhèndòng	rung
1270	发言	fāyán	phát biểu
1271	教训	jiàoxùn	giáo huấn
1272	敬爱	jìng'ài	kính yêu
1273	性质	xìngzhì	tính chất
1274	必需	bìxū	cần thiết
1275	冲	chōng	rót nước sôi
1276	圈	juān	nhốt
1277	橡皮	xiàngpí	cao su